

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN HAI BÀ TRUNG  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2020/DS-ST**

Ngày: 08/9/2020

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Hữu Nam**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Dương Thị Thắm**

Bà **Nguyễn Thị Ngọc Chi**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Lệ Phương** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng** tham gia phiên tòa:  
Bà **Nguyễn Thùy Linh** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 77/ 2020/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Ngân hàng S**

Trụ sở: Lầu ..., số ... - ... NKKN, Phường ..., Quận ..., Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà **N.Đ.T.Đ** - Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **P.K.B** - Giám đốc Ngân hàng S - Chi nhánh L, theo Giấy ủy quyền số 3990/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019. Ủy quyền lại cho bà **N.T.L** - Chuyên viên quản lý nợ, theo Giấy ủy quyền số 54/GUQ-CNLB ngày 08/9/2020. - *Có mặt.*

**2. Bị đơn: Anh N.Đ.H, sinh năm 1991.**

Nơi cư trú: Số ..., Tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội. - *Vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại Đơn khởi kiện ngày 28/6/2019, Bản tự khai ngày 31/7/2020, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là **Ngân hàng S** trình bày:

Ngày 26/02/2018, anh H ký với Ngân hàng S hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng). Căn cứ thu nhập của anh H, Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ, anh H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, phát sinh tiền lãi là 16.596.433 đồng, phí trễ hạn là 1.301.109 đồng, phí thường niên và phí vượt hạn mức là 687.038 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, anh H đã thanh toán số tiền 500.000 đồng. Sau nhiều lần nhắc nhở, anh H không trả nợ, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 31/8/2018, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sau nợ quá hạn. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc anh H trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 31/7/2020 là 66.699.218 đồng, trong đó nợ gốc là 34.875.598 đồng, lãi quá hạn là 31.823.620 đồng và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 31/7/2020 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn là anh **H** đã được tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để anh H biết những vấn đề cụ thể mà Ngân hàng S yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập anh H đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, anh H không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do anh H không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Ngân hàng S yêu cầu Tòa án buộc anh H thanh toán toàn bộ số tiền tính đến ngày 08/9/2020 là 68.442.978 đồng, trong đó nợ gốc là 34.875.598 đồng, lãi quá hạn là 33.567.380 đồng và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng cho đến ngày anh H thanh toán được toàn bộ khoản vay. Anh H vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Các đương sự chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S, buộc anh H trả nợ gốc là 34.875.598 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử là 33.567.380 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng S khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với anh N.D.H, cư trú tại số ..., Tổ ..., phường T, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp bị đơn vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, anh H là bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H.

[3] Về nội dung và hiệu lực hợp đồng tín dụng: Ngày 26/02/2018, anh H ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, với hạn mức tín dụng mong muốn là 30.000.000 đồng. Ngày 27/02/2018, Ngân hàng S chấp thuận đề nghị và phê duyệt cấp thẻ tín dụng cho anh H hạn mức là 30.000.000 đồng. Kèm theo hợp đồng là bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 15/8/2016, trong đó tại các Điều 1, 18, 19, 20 23 và 24 có quy định: “Dư nợ thẻ (gọi tắt là dư nợ) là tổng số nợ của tài khoản bao gồm tất cả số tiền giao dịch, phí và tiền lãi liên quan đến việc sử dụng thẻ”; “Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được chủ thẻ thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên Thông báo”; “Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho chủ thẻ”; “việc thanh toán được áp dụng theo thứ tự: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ”; “lãi suất theo thỏa thuận giữa đơn vị phát hành và chủ thẻ”; “...lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được

công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại... đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của đơn vị phát hành thẻ”; “Bên cạnh lãi suất, chủ thẻ còn phải trả các loại phí liên quan đến thẻ”. Theo Thông báo thay đổi lãi suất số 710/TB-TTT ngày 31/12/2013, lãi suất giao dịch rút tiền mặt và tương đương áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 2,5%/tháng. Xét việc hai bên xác lập hợp đồng tín dụng có nội dung nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016), nên hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[4] Về yêu cầu đòi nợ gốc: Theo Tóm tắt sao kê tài khoản của anh N.D.H, ngày 31/3/2018, Ngân hàng S cấp thẻ tín dụng cho anh H với hạn mức là 30.000.000 đồng. Cùng ngày, anh H đã thực hiện 01 giao dịch hết toàn bộ số tiền 30.000.000 đồng. Các tháng sau đó, anh H không thanh toán các khoản tiền theo thỏa thuận. Tính đến ngày 31/8/2018 là ngày Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ, anh H chỉ thanh toán được 500.000 đồng, phải chịu phí trễ hạn là 1.301.109 đồng, phí vượt hạn mức là 288.038 đồng, phí khác là 399.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.387.451 đồng. Nay Ngân hàng S yêu cầu anh H trả số nợ gốc là 34.875.598 đồng. Xét yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với quy định tại khoản 1.9 Điều 1 Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng về xác định “dư nợ thẻ”, nhưng không phù hợp với quy định về “dư nợ gốc bị chuyển nợ quá hạn” tại điểm a khoản 11 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, căn cứ vào Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng S, buộc anh H trả số nợ gốc là 30.000.000 đồng.

[5] Về yêu cầu đòi tiền lãi, phí:

Đối với số tiền lãi trong hạn và các loại phí phát sinh trong thời gian thẻ tín dụng còn hiệu lực mà anh H chưa trả, căn cứ vào Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016, điểm a khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, Điều 24 Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Tòa án buộc anh H phải trả Ngân hàng S số tiền lãi trong hạn là 3.387.451 đồng và các loại phí là 1.488.147 đồng, tổng là 4.875.598 đồng.

Đối với số tiền lãi quá hạn, Ngân hàng S yêu cầu anh H trả 33.567.380 đồng. Tuy nhiên, do Ngân hàng chỉ được chấp nhận số nợ gốc là 30.000.000 đồng, nên Tòa án xác định số tiền lãi quá hạn từ ngày 31/8/2018 đến ngày 08/9/2020 là:  $30.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\%/30 \text{ ngày} \times 150\% \times 740 \text{ ngày} = 27.750.000 \text{ đồng}$ . Căn cứ

vào Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, điểm c khoản 4 Điều 13, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng S, buộc anh H phải trả số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 08/9/2020 là 27.750.000 đồng.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ngân hàng S yêu cầu anh H trả tổng số tiền là 68.442.978 đồng, nhưng chỉ được Tòa án chấp nhận số tiền là 62.625.598 đồng, nên phải chịu 300.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 5.817.380 đồng, trừ vào 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, được trả lại 700.000 đồng. Anh H phải chịu 3.131.280 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước;*

*Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.*

### **Xử:**

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S về việc đòi anh H trả số tiền nợ phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký kết ngày 26/02/2018. Buộc anh H trả Ngân hàng S các khoản tiền tính đến ngày 08/9/2020 gồm: Nợ gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.387.451 đồng, các loại phí là 1.488.147 đồng, tiền lãi quá hạn là 27.750.000 đồng, tổng số tiền là 62.625.598 đồng (Sáu mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng).

**2.** Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc còn phải thi

hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

### 3. Về án phí:

3.1. Ngân hàng S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào 1.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003566 ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, được trả lại 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí.

3.2. Anh H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.131.280 đồng (Ba triệu, một trăm ba mươi một nghìn, hai trăm tám mươi đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Ngân hàng S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hữu Nam**